

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 06-12-2017
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tấn

Bà Nguyễn Thị Kim Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về xin ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2017/HNGĐ-ST ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 254/2017/QĐ-PT ngày 01/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị B, sinh năm 1985

Địa chỉ: đường X, phường Y, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Văn B1, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp S1, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Minh H1 –
Văn phòng luật sư Trần Minh H1, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1944

Địa chỉ: Ấp G, xã S2, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2, sinh năm 1988

Địa chỉ: Đường N, phường Y, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. NLQ3, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường N1, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

4. NLQ4, sinh năm 1974

5. NLQ5, sinh năm 1953

6. NLQ6, sinh năm 1956

7. NLQ7

8. NLQ8

9. NLQ9, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 06/12/2016)

Cùng địa chỉ: Ấp S1, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị B.

(Luật sư, chị B, NLQ1, NLQ2, NLQ3 có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị B trình bày: Chị và anh Huỳnh Văn B1 tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1997, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S2, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, anh chị có 02 con chung là cháu Huỳnh Lê Yến N2, sinh ngày 04/7/2008 và cháu Huỳnh Lê Hoàng P, sinh ngày 29/9/2011. Đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B1 ham vui chơi, không lo làm ăn. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B1.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Lê Yến N2, chị đồng ý giao cháu Huỳnh Lê Hoàng P cho anh B1 tiếp tục nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung chưa tạo dựng được gì. Về nợ chung gồm: Nợ bà NLQ1 05 chỉ vàng 24k, nợ ông NLQ2 36.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị A 7.000.000 đồng, nợ bà NLQ3 64.000.000 đồng. Tổng cộng là 107.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Chị yêu cầu mỗi người phải có nghĩa vụ trả 1/2 khoản nợ.

Anh Huỳnh Văn B1 trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị B về hôn nhân, con chung và tài sản chung. Riêng về các khoản nợ chung của vợ chồng thì anh kê khai không thống nhất với chị B, gồm có: bà NLQ4 55.000.000 đồng, ông NLQ5 40.000.000 đồng, bà NLQ7 20.000.000 đồng, ông Đặng Hồng N3 20.000.000 đồng, ông Lê Thái A2 20.000.000 đồng, bà NLQ8 195.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị G1 20.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 45.000.000 đồng, bà Trần

Thị H2 26.000.000 đồng, ông Vũ Đức T1 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Trọng T2 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc C 25.000.000 đồng, ông NLQ9 56.000.000 đồng, ông Lương Thanh H3 99.400.000 đồng, bà Trần Thị Băng T3 97.000.000 đồng, bà Châu Dục S3 28.000.000 đồng, ông Nguyễn Hùng T4 26.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn N4 32.000.000 đồng, tổng cộng là 894.400.000 đồng. Các khoản nợ này anh dùng vào việc mua gỗ đóng bàn ghế, giao cho chị B quản lý để chi phí các khoản trong gia đình và cho chị vợ tên NLQ3 mượn.

Anh cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, tình cảm vẫn còn nên anh không đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị B.

Bà NLQ3 trình bày: Bà có căn nhà tọa lạc tại ấp S1, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho anh B1 thuê làm xưởng gỗ với giá là 20.000.000đồng/1 năm. Trong thời gian thuê anh B1 đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thế chấp cho bà NLQ8. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc bà NLQ8 phải trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số PR312171 cấp ngày 25/12/2013 đứng tên bà NLQ3.

Bà NLQ8 trình bày: Vào tháng 3/2014 anh B1 có đến nhà bà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên NLQ3 để vay số tiền 110.000.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/tháng, hai bên có làm biên nhận. Sau khi vay anh B1 có đóng lãi cho bà được 2 tháng với số tiền là 2.300.000 đồng. Cũng trong thời gian này anh B1 có hỏi vay thêm nhiều lần tổng cộng 85.000.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/tháng, có làm biên nhận vay tiền, khoảng tiền này anh B1 chưa đóng lãi. Như vậy, hai khoảng nợ gốc là 195.000.000 đồng. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc 195.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà NLQ7 trình bày: Vào ngày 20/9/2014 anh B1 có vay của bà 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 tháng, lãi suất 4%/tháng, có làm biên nhận. Sau khi vay anh B1 không thực hiện việc đóng lãi và trả nợ gốc cho bà. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà NLQ6 trình bày: Vào ngày 12/5/2015 anh B1 có vay của bà số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 2%/tháng, có làm biên nhận. Sau khi vay anh B1 không thực hiện việc đóng lãi và trả gốc cho bà. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 trả cho bà số tiền vay gốc 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà NLQ1 trình bày: Năm 2015 vợ chồng anh B1 có mượn bà 05 chỉ vàng 9999 để trả tiền công thợ đến nay không trả. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 phải trả cho bà 05 chỉ vàng 9999, không yêu cầu tính lãi.

Ông NLQ2 trình bày: Vợ chồng anh B1 có mượn của ông 36.000.000 đồng để mua gỗ đến nay không trả. Ông có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 phải trả cho ông 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà NLQ4 trình bày: Ngày 19/9/2014 vợ chồng anh B1 có mượn bà 55.000.000 đồng để mua gỗ đến nay chưa trả. Bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng ông B1 phải trả cho bà 55.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông NLQ9 trình bày: Ngày 19/9/2014 vợ chồng anh B1 có mượn của ông 56.000.000 đồng để mua gỗ, đã trả được 9.500.000 đồng, còn nợ số tiền 46.500.000 đồng. Ông có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc vợ chồng anh B1 phải trả cho ông số tiền 46.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án sơ thẩm số 41/2017/HNGĐ-ST ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

- Bác đơn yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị B. Sau một năm kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật thì chị B mới được yêu cầu ly hôn. Đối với anh Huỳnh Văn B1 được quyền ly hôn bất cứ lúc nào.

- Về nợ chung: Chị Lê Thị B và anh Huỳnh Văn B1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà NLQ7 20.000.000 đồng; Vợ chồng bà NLQ6, ông NLQ5 40.000.000 đồng; Bà NLQ7 05 chỉ vàng 9999; Ông NLQ2 36.000.000 đồng; Bà NLQ4 55.000.000 đồng và ông NLQ9 46.500.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà NLQ8 và bà NLQ3.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 24/7/2017, chị Lê Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho chị được ly hôn với anh B1, đồng thời chị không đồng ý cùng với anh B1 trả các khoản nợ vì đây là nợ riêng của anh B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B giữ nguyên nội dung kháng cáo về việc xin ly hôn với anh B1. Đối với các khoản nợ chị B tự nguyện chịu trách nhiệm trả các phần nợ của bà NLQ7, vợ chồng bà NLQ6, ông NLQ5, bà NLQ7 và ông NLQ2; Còn lại nợ bà NLQ4 và ông NLQ9 thì chị B yêu cầu giao cho anh B1 có trách nhiệm trả.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B1 yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận kháng cáo của chị B về việc xin ly hôn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho chị B được ly hôn với anh B1 và ghi nhận sự tự nguyện trả các khoản nợ theo yêu cầu của chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Tại cấp sơ thẩm bà NLQ8 và bà NLQ3 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử đã đình chỉ yêu cầu độc lập của bà NLQ8 và bà NLQ3. Trong thời hạn luật định các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với phần quyết định này của bản án sơ thẩm nên phát sinh hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập bà NLQ8 và bà NLQ3 tham gia phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 294 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với các đương sự gồm: bị đơn anh Huỳnh Văn B1; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà NLQ4, ông NLQ5, bà NLQ6, bà NLQ7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị B và anh Huỳnh Văn B1 đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, đã đăng ký, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/9/2007, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn, chị B cho rằng: cuộc sống hôn nhân của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 do anh B1 ham chơi, không lo làm ăn, từ đó tình cảm không còn. Phía anh B1 thì khẳng định vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, tình cảm vẫn còn. Tại Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H đã xử bác yêu cầu xin ly hôn của chị B với lý do không chứng minh được anh B1 có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, không có căn cứ cho rằng hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy vợ chồng chị B đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xử bác đơn thì chị B tiếp tục kháng cáo yêu cầu được ly hôn. Qua thời gian chờ xét xử phúc thẩm chị B vẫn giữ nguyên ý định ly hôn, và

tại phiên tòa hôm nay chị cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không muốn duy trì cuộc sống hôn nhân, kiên quyết yêu cầu được ly hôn.

Về phía anh B1, tại Bản tự khai ngày 08/4/2016 (BL 18) và Biên bản hòa giải ngày 14/4/2016 (BL 22-25) anh đã trình bày do anh làm ăn thua lỗ nên vợ chồng hay cự cãi và anh đồng ý ly hôn với chị B. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/10/2016 (BL 21) anh trình bày đồng ý ly hôn với điều kiện chia đôi số nợ mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa. Từ đó nhận thấy việc anh không đồng ý ly hôn chỉ là do vấn đề tài sản, còn thật sự tình cảm vợ chồng đã không còn.

Từ những nhận định trên, xác định cuộc sống hôn nhân của chị B và anh B1 không được hòa thuận, thời gian sống ly thân đã lâu, tình cảm phai nhạt không thể hàn gắn lại được. Do đó, có căn cứ để kết luận: hôn nhân giữa chị B và anh B1 lâm vào tình trạng trầm trọng, việc kéo dài đời sống chung không đem lại hạnh phúc cho hai bên, ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm của hai con chung, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh B1.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị B và anh B1 có 02 con chung là cháu Huỳnh Lê Yến N2, sinh ngày 04/7/2008 và cháu Huỳnh Lê Hoàng P, sinh ngày 29/9/2011. Hiện tại cháu N2 đang ở với chị B, còn cháu P ở với anh B1. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N2 và đồng ý giao cháu P cho anh B1 tiếp tục nuôi dưỡng. Hiện tại cháu N2 đã trên 7 tuổi nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xem xét nguyện vọng của cháu. Xét tại Bản tự khai ngày 28/6/2017 cháu N2 có lời khai trong trường hợp cha mẹ ly hôn cháu mong muốn được sống với mẹ. Nhận thấy chị B và anh B1 có 02 con chung nên việc giao cho mỗi người trực tiếp chăm sóc 01 con chung là hợp lý, đảm bảo về kinh tế để nuôi dưỡng con và quyền lợi về mọi mặt của con. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của chị B, nguyện vọng của cháu N2 và xét theo tình hình thực tế cháu P đang sống cùng anh B1 là ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định sau khi ly hôn giao cháu N2 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh B1 trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chị B không yêu cầu cấp dưỡng. Về phía anh B1 căn cứ tại Bản tự khai ngày 08/4/2016 (BL 18) anh có ý kiến nếu ly hôn thì anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Lê Hoàng P không yêu cầu cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị B và anh B1 đều trình bày thống nhất vợ chồng không có tài sản chung và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B có ý kiến chịu trách nhiệm trả các khoản nợ gồm: nợ bà NLQ7 20.000.000 đồng, vợ chồng bà NLQ6, ông NLQ5 40.000.000 đồng, bà NLQ1 05 chỉ vàng 9999, ông NLQ2 36.000.000 đồng, tổng cộng là 96.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999. Đối với khoản nợ của bà NLQ4 55.000.000 đồng và ông NLQ9 46.500.000 đồng, tổng cộng là 101.500.000 đồng thì giao cho anh B1 trả. Xét thấy sự tự nguyện này của chị B là phù hợp và có lợi cho anh B1 vì phần nợ mà anh B1 có trách nhiệm trả là ít hơn của chị B, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với các chủ nợ khác theo lời khai của anh B1, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo về việc làm đơn yêu cầu độc lập theo quy định pháp luật nhưng không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, nếu có yêu cầu thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát là xử chấp nhận chấp nhận nội dung kháng cáo của chị B về việc xin ly hôn với anh B1 và sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[7] Về án phí: Áp dụng các Điều 18, 27, 30 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng do chị B chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị B phải chịu án phí trên tổng số tiền có nghĩa vụ trả nợ là: 96.000.000 đồng + (5 chỉ vàng 9999 x 3.000.000 đồng/chỉ) = 111.000.000 đồng; Án phí được tính 5% là 5.550.000 đồng.

Anh B1 phải chịu án phí trên tổng số tiền có nghĩa vụ trả nợ là 101.500.000 đồng, án phí 5% là 5.075.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ1, anh NLQ2, bà NLQ7, bà NLQ4, bà NLQ3, ông NLQ9 được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo của chị B được chấp nhận nên chị B không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 37, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 60, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 18, 27, 30 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị B.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2017/HNGĐ-ST ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B về việc xin ly hôn với anh Huỳnh Văn B1. Xử cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Huỳnh Văn B1.

2- Về con chung: Giao cháu Huỳnh Lê Yến N2, sinh ngày 04/7/2008 cho chị Lê Thị B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Giao cháu Huỳnh Lê Hoàng P, sinh ngày 29/9/2011 cho anh Huỳnh Văn B1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị B và anh B1 về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3- Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4- Về nợ chung:

Chị Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho bà NLQ7 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng; Trả cho vợ chồng bà NLQ6, ông NLQ5 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng; Trả cho bà NLQ1 05 (năm) chỉ vàng 9999; Trả cho ông NLQ2 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng.

Anh Huỳnh Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bà NLQ4 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu) đồng và trả cho ông NLQ9 46.500.000 (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà NLQ8 và bà NLQ3.

6- Án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Chị Lê Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 200.000 đồng; Án phí dân sự giá ngạch của số tiền buộc phải trả là 5.550.000 đồng; Tổng cộng là 5.750.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí chị B đã nộp 3.050.000 đồng theo lai thu số 0005473 ngày 05/4/2016. Chị B còn phải nộp thêm số tiền là 2.700.000 (Hai triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Anh Huỳnh Văn B1 phải chịu án phí giá ngạch của số tiền buộc phải trả là 5.075.000 (Năm triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Bà NLQ6 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 (Một triệu) đồng theo biên lai thu số 0009011 ngày 03/6/2016.

Bà NLQ8 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.875.000 (Bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009131 ngày 08/8/2016.

Bà NLQ1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 400.000 (Bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002758 ngày 13/10/2016, do bà Lê Thị B nộp thay.

Anh NLQ2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 (Chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002759 ngày 13/10/2016, do bà Lê Thị B nộp thay.

Bà NLQ7 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009012 ngày 03/6/2016, do bà NLQ6 nộp thay.

Bà NLQ4 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002779 ngày 21/10/2016, do ông Dương Văn H4 nộp thay.

Bà NLQ3 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002760 ngày 13/10/2016, do bà Lê Thị B nộp thay.

Ông NLQ9 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.100.000 (Một triệu một trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002798 ngày 08/11/2016, do bà Phạm Thị L nộp thay.

(Tất cả các lai thu trên đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.)

- Án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị B được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0009063 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang, do ông Quách Vĩnh K nộp thay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhân:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện H;
- THA dân sự huyện H;
- UBND phường S2, HĐ, KG.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Thi